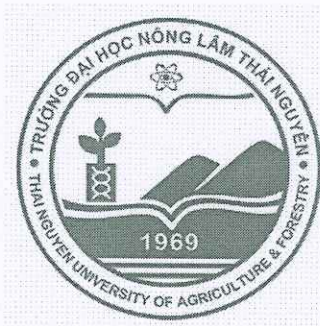


**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA HÌNH THỨC ELEARNING**

**(Ban hành tại Quyết định số 802/QĐ-ĐHNL ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)**

NGÀNH: BẤT ĐỘNG SẢN

Thái Nguyên, năm 2024



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA HÌNH THỨC ELEARNING

I. Thông tin chung

I.1. Tên chương trình: Bất động sản

I.2. Trình độ đào tạo: Đại học

I.3. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

I.4. Đối tượng người học:

Đã có bằng THPT, hoặc tương đương;

Có bằng trung cấp cùng ngành/khác ngành;

Có bằng cao đẳng cùng ngành/khác ngành;

Có bằng đại học cùng khối ngành/khác khối ngành.

I.5. Thời gian đào tạo: 2,0 - 4,0 năm

I.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT

Điều kiện tốt nghiệp:

Điều kiện chung: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

Điều kiện của chuyên ngành: Không

II. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

II.1. Mục tiêu đào tạo (objectives)

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Bất động sản, có kiến thức và kỹ năng; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ, có kiến thức chuyên môn về quản lý nhà nước về bất động sản; các hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản.

Mục tiêu cụ thể

PO1: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên, xã hội

PO2: Nắm vững kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý và kinh doanh bất động sản.

PO3: Có kỹ năng thực hiện giải quyết vấn đề chuyên môn trong thuộc lĩnh vực quản lý và kinh doanh bất động sản

PO4: Có năng lực khởi nghiệp, vận hành doanh nghiệp hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý và kinh doanh bất động sản

PO5: Có kỹ năng làm việc, sáng tạo, có trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật hướng tới phát triển bền vững và hội nhập.

II.2. Chuẩn đầu ra (program outcomes)

PLO1. Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào lĩnh vực quản lý và kinh doanh bất động sản

PLO2. Áp dụng được kiến thức chính trị, quân sự, an ninh, quốc phòng, thể thao, văn hóa để rèn luyện bản thân.

PLO3. Vận dụng kiến thức về chính sách pháp luật, kiến thức chuyên môn để tổ chức, quản lý, lập kế hoạch các hoạt động đối với vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý kinh doanh bất động sản.

PLO4: Thành thạo kỹ năng phân tích, định giá và kinh doanh, môi giới bất động sản.

PLO5. Tư duy sáng tạo, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ số xây dựng và triển khai dự án nghiên cứu và quản lý kinh doanh bất động sản.

PLO6: Triển khai các hoạt động chăm sóc khách hàng và các đối tác trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ.

PLO7: Có khả năng đàm phán, thương thuyết phát triển thị trường bất động sản, giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm.

PLO8. Có sức khỏe, có trách nhiệm, trung thực, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

PLO9. Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng học tập suốt đời, sẵn sàng chấp nhận và thích ứng với môi trường và điều kiện làm việc.

Phân loại chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Phân loại chuẩn đầu ra		Nội dung	PLOs
1	Kiến thức	Tổng quát	Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào lĩnh vực lĩnh vực quản lý và kinh doanh bất động sản	PLO1
			Áp dụng được kiến thức chính trị, quân sự, an ninh, quốc phòng, thể thao, văn hóa để rèn luyện bản thân.	PLO2
		Chuyên ngành	Vận dụng kiến thức về chính sách pháp luật, kiến thức chuyên môn để tổ chức, quản lý, lập kế hoạch các hoạt động đối với vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý kinh doanh bất động sản.	PLO3
2	Kỹ năng	Tổng quát	Tư duy sáng tạo, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ số xây dựng và triển khai dự án nghiên cứu và quản lý kinh doanh bất động sản.	PLO5
			Có khả năng đàm phán, thương thuyết phát triển thị trường bất động sản, giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm.	PLO7
		Chuyên ngành	Thành thạo kỹ năng phân tích, định giá và kinh doanh, môi giới bất động sản.	PLO4
			Triển khai các hoạt động chăm sóc khách hàng và các đối tác trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ.	PLO6
3	Mức tự chủ và trách nhiệm		Có sức khỏe, có trách nhiệm, trung thực, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.	PLO8
			Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng học tập suốt đời, sẵn sàng chấp nhận và thích ứng với môi trường và điều kiện làm việc.	PLO9

III. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

III.1. Đối tượng đã có bằng THPT hoặc tương đương.

- Thời gian đào tạo: 4,0 - 4,5 năm
- Tổng tín chỉ: 128 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

III.2. Đối tượng có bằng Trung cấp cùng/khác ngành

- Thời gian đào tạo: 2,5 - 3,5 năm

Với người học đã có bằng trung cấp cùng ngành: 82 tín chỉ

Với người học đã có bằng trung cấp khác ngành: 97 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

III.3. Đối tượng có bằng đã có bằng cao đẳng cùng/khác ngành

- Thời gian đào tạo: 1,5 - 2,0 năm

Với người học đã có bằng cao đẳng cùng ngành: 65 tín chỉ

Với người học đã có bằng cao đẳng khác ngành: 82 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

III.4. Đối tượng có bằng đã có bằng đại học cùng/khác khối ngành

- Thời gian đào tạo: 2,0 - 2,5 năm

Với người học đã có bằng đại học cùng khối ngành: 70 tín chỉ

Với người học đã có bằng đại học khác khối ngành: : 76 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

IV. Nội dung chương trình đào tạo

IV.1. Chương trình đào tạo đối tượng có bằng THPT hoặc tương đương

Chú thích các cụm từ viết tắt trong bảng:

THPT:	Trung học phổ thông
ĐHCKN:	Đại học cùng khối ngành
ĐHKKN:	Đại học khác khối ngành
CĐCN:	Cao đẳng cùng ngành

CĐKN: Cao đẳng khác ngành
TCCN: Trung cấp cùng ngành
TCKN: Trung cấp khác ngành

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương		40	12	12	6	12	6	6
I	Các học phần bắt buộc		31	9	9	3	9	3	3
I.1	Lý luận chính trị		11	2	2		2		0
1	Triết học Mác - Lênin	CB703004	3						
2	Kinh tế chính trị	CB702002	2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB702001	2						
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB702005	2						
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CB702003	2	2	2		2		
I.2	Tin học, khoa học tự nhiên		8	3	3	3	3	3	3
6	Nhập môn Internet và Elearning		3	3	3	3	3	3	3
7	Xác suất thống kê	CB703009	3						
8	Toán kinh tế	CB702010	2						
I.3	Ngoại ngữ		8						
9	Tiếng Anh 1	NN703011	3						
10	Tiếng Anh 2	NN703012	3						
11	Tiếng Anh 3	NN703013	2						
I.4	Pháp luật, kinh doanh và quản lý		4	4	4		4		
12	Pháp luật đại cương	TN702015	2	2	2		2		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
13	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KN702014	2	2	2		2		
II	Các học phần tự chọn		9	3	3	3	3	3	3
14	Phát triển kỹ năng cá nhân		3	3	3	3	3	3	3
15	Toán cao cấp	CB702022	2						
16	Vật lý	CB702023	2						
17	Xã hội học đại cương	CB702024	2						
III	Giáo dục thể chất*		3						
18	VOVINAM-Việt võ đạo cơ bản		3						
IV	Giáo dục quốc phòng*								
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		88	70	85	59	70	64	70
I	Kiến thức cơ sở ngành		24	21	24	15	21	15	21
I.1	Các học phần bắt buộc		18	15	18	15	15	15	15
19	Bản đồ học		3	3	3	3	3	3	3
20	Đô thị hóa và phát triển		3	3	3	3	3	3	3
21	Quản lý hành chính đô thị		3	3	3	3	3	3	3
22	Chiến lược Marketing		3		3				
23	Chính sách pháp luật bất động sản	PD703064	3	3	3	3	3	3	3
24	Quản lý nhà nước về bất động sản		3	3	3	3	3	3	3
I.2	Các học phần tự chọn		6	6	6	0	6	0	6
25	Kinh tế tài nguyên và môi trường		3	3	3		3		3
26	Cơ sở quản lý tài nguyên môi trường		3	3	3		3		3

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
II	Kiến thức chuyên ngành		38	29	38	29	29	29	29
II.1	Các học phần bắt buộc		32	29	32	29	29	29	29
27	Định giá đất và bất động sản		3	3	3	3	3	3	3
28	Đầu tư và kinh doanh bất động sản		3	3	3	3	3	3	3
29	Thị trường bất động sản		3	3	3	3	3	3	3
30	Hệ thống thông tin địa lý		3	3	3	3	3	3	3
31	Cơ sở viễn thám		3	3	3	3	3	3	3
32	Sinh thái cảnh quan đô thị		3	3	3	3	3	3	3
33	Quản lý xây dựng đô thị		3		3				
34	Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị		3	3	3	3	3	3	3
35	Chính sách pháp luật đô thị		3	3	3	3	3	3	3
36	Khoa học phong thủy		2	2	2	2	2	2	2
37	Tin học chuyên ngành		3	3	3	3	3	3	3
II.2	Các học phần tự chọn		6	0	6	0	0	0	0
38	Xây dựng và Quản lý dự án		3		3				
39	Địa lý kinh tế Việt Nam		3		3				
III	Kiến thức bổ trợ		6	3	6	0	3	3	3
40	Kỹ năng thuyết trình		3		3				
41	Đăng ký thống kê đất đai		3	3	3		3	3	3
IV	Thực hành, thực tập		5	2	2	2	2	2	2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo đối tượng người học						
			THPT	TCCN	TCKN	CĐCN	CĐKN	ĐHCKN	ĐHKKN
42	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính		3						
43	Quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở		2	2	2	2	2	2	2
V	Rèn nghề		5	5	5	3	5	5	5
44	Nghiệp vụ kinh doanh bất động sản		3	3	3	3	3	3	3
45	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất		2	2	2		2	2	2
VI	Thực tập tốt nghiệp Học phần thay thế TTTN		10	10	10	10	10	10	10
46	Bản đồ địa chính		3	3	3	3	3	3	3
47	Kỹ năng viết báo cáo		2	2	2	2	2	2	2
48	Hệ thống thông tin bất động sản		2	2	2	2	2	2	2
49	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn		3	3	3	3	3	3	3
	Tổng		128	82	97	65	82	70	76



le